



mǎ dá

马达

noun · motor

Example Sentences

Zhè tái jī qì de mǎ dá huài le
这台机器的马达坏了。

The motor of this machine is broken.

Mǎ dá yī qǐ dòng zhěng gè chē jiān dōu xiǎng le qǐ lái
马 达 一 启 动 ， 整 个 车 间 都 响 了 起 来 。

As soon as the motor started, the whole workshop became noisy.

Trace each character, then write the word on your own.

马 马 马 马 马 马

达 达 达 达 达 达 达 达 达